ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ HÀ THANH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 6 / QĐ-UBND	*Hà Thanh, ngày 06 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách xã Quý IV năm 2022 của UBND xã Hà Thanh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÀ THANH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 15274/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện Tứ Kỳ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán thu –chi ngân sách xã năm 2022;

Theo đề nghị của Công chức Tài chính- Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu- chi ngân sách xã quý IV năm 2022 của UBND xã Hà Thanh.

(theo các biểu mẫu kèm theo quyết định này).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày kí.

Điều 3: Văn phòng UBND-HĐND, Tài chính- Kế toán và các ban ngành có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:
- Kho bạc NN huyện;
- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã
- Như điều 3;
- Lưu:Vp, KT.

CHỦ TỊCH

Phạm Xuân Thức

Biểu 113/CKTC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2022

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV	SO SÁNH(%)
A	B	1	2	3=2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**17.619.725.886**	**2.385.157.337**	**13,54**
1	Các khoản thu xã được hưởng 100%	149.000.000	26.607.000	**17,86**
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	37.000.000	40.643.337	**109,85**
3	Thu bổ sung			
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.556.000.000	880.000.000	**19,32**
	- Bổ sung có mục tiêu		1.437.907.000	
4	Thu chuyển nguồn	**148.053.400**		**0,00**
5	Thu kết dư ngân sách	**229.672.486**		
5	Thu đấu giá quyền sử đất	**12.500.000.000**		
II	**TỔNG SỐ CHI**	**17.619.725.886**	**1.854.623.846**	**10,53**
1	Chi đầu tư phát triển	12.500.000.000		**0,00**
2	Chi thường xuyên	5.119.725.886	1.854.623.846	**36,23**
3	Dự phòng			

Biểu số 114/CKTC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2022

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Ước thực hiện quý 4 năm 2022		So sánh(%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU	**4.742.000.000**	**17.619.725.886**	**2.421.157.337**	**2.421.157.337**	51,06	13,74
I	**Các khoản thu 100%**	**149.000.000**	**149.000.000**	**26.607.000**	**26.607.000**	17,86	17,86
1	Phí, lệ phí	24.000.000	24.000.000	3.256.000	3.256.000	13,57	13,57
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	60.000.000	60.000.000	17.101.000	17.101.000	28,50	28,50
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		-				
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		-	6.250.000	6.250.000		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của NN theo quy định		-				
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định		-				
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		-				

8	Thu khác	65.000.000	65.000.000			0,00	0,00
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %**	**37.000.000**	**37.000.000**	**40.643.337**	**40.643.337**	109,85	109,85
1	**Các khoản thu phân chia**	**25.000.000**	**25.000.000**	**28.885.765**	**28.885.765**	115,54	115,54
1.1	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000.000	2.000.000		-	0,00	0,00
1.2	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình		-	25.709.715	25.709.715		
1.3	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	3.000.000	3.000.000	300.000	300.000	10,00	10,00
1.4	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	20.000.000	20.000.000	2.876.050	2.876.050	14,38	14,38
2	**Các khoản phân chia khác do cấp tỉnh quy định**	**12.000.000**	**12.000.000**	**11.757.572**	**11.757.572**	97,98	97,98
2.1	- Thuế GTGT	8.000.000	8.000.000	5.776.328	5.776.328	72,20	72,20
2.2	- Thuế TN cá nhân	4.000.000	4.000.000	5.981.244	5.981.244	149,53	149,53
2.3	- Thu tiền sử dụng đất						
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã**						
IV	**Thu chuyển nguồn**		148.053.400				
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**		229.672.486				
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**4.556.000.000**	**4.556.000.000**	**2.353.907.000**	**2.353.907.000**	51,67	51,67
	- Thu bổ sung cân đối	4.556.000.000	4.556.000.000	880.000.000	880.000.000	19,32	19,32
	- Thu bổ sung có mục tiêu		-	1.473.907.000	1.473.907.000		
VII	**DK Thu tiền đấu giá quyền SD đất**		12.500.000.000	-			0,00

Biểu số 115/CKTC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2022

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Ước thực hiện quý 4 năm 2022			So sánh(%)		
		Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CHI	**17.619.725.886**	**500.000.000**	**17.119.725.886**	**1.854.623.846**	**91.169.600**	**1.763.454.246**	**28,53**	18,23	10,30
	Trong đó	**17.619.725.886**	**500.000.000**	**17.119.725.886**	**1.854.623.846**	**91.169.600**	**1.763.454.246**	**10,30**		10,30
1	Chi giáo dục	**500.000.000**	500.000.000		**91.169.600**	**91.169.600**			18,23	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-					
3	Chi y tế	-			-					
4	Chi văn hóa, thông tin	**22.000.000**		22.000.000	**16.000.000**		16.000.000	**72,73**		72,73

5	Chi phát thanh	**93.661.100**		93.661.100	**42.339.800**		42.339.800	**45,21**		45,21
6	Chi thể dục thể thao	**14.500.000**		14.500.000	**-**			**-**		0,00
7	Chi bảo vệ môi trường			-	**128.160.000**		128.160.000			
8	Chi các hoạt động kinh tế	**77.418.000**		77.418.000	**456.187.000**		456.187.000	**589,25**		589,25
9	Chi hoạt động QL NN, Đảng, đoàn thể	**3.706.428.900**		3.706.428.900	**997.553.946**		997.553.946	**26,91**		26,91
10	Chi công tác xã hội	**253.992.000**		253.992.000	**123.213.500**		123.213.500	**48,51**		48,51
11	Chi khác(tiết kiệm CCTL)	**74.000.000**		74.000.000	**-**			**-**		0,00
12	Dự phòng			-	**-**			**-**		
13	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	**148.053.400**		148.053.400	**-**			**-**		
14	Chi kết dư ngân sách	**229.672.486**		229.672.486	**-**			**-**		
15	**Chi đầu tư phát triển(nguồn đất)**	**12.500.000.000**		12.500.000.000	**-**			**-**		